

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

## MỤC LỤC

## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	1 - 2
<b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	3 - 4
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 26

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

### **THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG, đổi tên từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Đại Việt (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 15 ngày 29 tháng 08 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

### **CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm</u>
Ông Trịnh Văn Nhật	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29/07/2024
Ông Nguyễn Văn Ninh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 29/07/2024
Ông Bùi Văn Thụy	Thành viên	
Ông Hồ Đình Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/07/2024
Ông Vũ Văn Minh	Thành viên	
Bà Dư Thị Vân	Thành viên	
Ông Ngô Ngọc Đình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/07/2024

#### **Ban Kiểm soát**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thùy Linh	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Minh Huệ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Dư Thị Vân	Tổng Giám đốc
Ông Chu Văn Lý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Nhật	Phó Tổng Giám đốc

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



**Dư Thị Vân**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

Số: 31071/2024/BCSX/IAV

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 08 năm 2024, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 – soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng hàng tồn kho theo quy định. Nếu trích lập dự phòng hàng tồn kho theo quy định thì chỉ tiêu Giá vốn hàng bán (mã số 11) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ sẽ tăng lên, chỉ tiêu Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (mã số 149) và chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (mã số 421) trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sẽ tăng lên và giảm xuống với cùng số tiền 1,4 tỷ đồng.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

### Kết luận ngoại trừ

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này vào ngày 29 tháng 08 năm 2023.

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Kiểm toán viên đã từ chối đưa ra ý kiến đối với Báo cáo tài chính riêng này vào ngày 08 tháng 07 năm 2024. Các vấn đề làm cơ sở từ chối đưa ra ý kiến của kiểm toán viên đã được công ty khắc phục toàn bộ đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.



**DƯƠNG VĂN THIỆU**

Phó Giám đốc

Số giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán:

5353-2020-283-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ**

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>68.220.436.448</b>	<b>72.522.179.295</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	2.402.150.981	237.988.245
1. Tiền	111		2.402.150.981	237.988.245
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.172.425.521	22.697.305.329
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	17.423.693.730	18.432.812.895
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	2.746.905.291	4.264.392.434
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.826.500	100.000
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	45.616.171.946	49.169.349.003
1. Hàng tồn kho	141		47.357.543.278	49.169.349.003
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.741.371.332)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.688.000	417.536.718
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	29.688.000	29.688.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	387.848.718
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>247.613.708.441</b>	<b>249.226.429.354</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		31.779.908.474	33.364.735.556
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	22.732.120.760	24.264.940.232
- Nguyên giá	222		35.440.647.047	35.440.647.047
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.708.526.287)	(11.175.706.815)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	9.047.787.714	9.099.795.324
- Nguyên giá	228		9.661.500.000	9.661.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(613.712.286)	(561.704.676)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	215.820.000.000	215.820.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		90.000.000.000	90.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		125.820.000.000	125.820.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.799.967	41.693.798
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	13.799.967	41.693.798
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>315.834.144.889</b>	<b>321.748.608.649</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>18.503.984.801</b>	<b>22.740.872.140</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>18.503.984.801</b>	<b>22.740.872.140</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	6.481.998.915	9.513.189.833
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.10	10.654.908.955	10.486.061.006
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	154.226.940	81.882.059
4. Phải trả người lao động	314		265.500.000	604.120.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		520.545.460	43.090.908
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	16.988.951	1.602.712.754
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		409.815.580	409.815.580
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>297.330.160.088</b>	<b>299.007.736.509</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.13	<b>297.330.160.088</b>	<b>299.007.736.509</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.000.000.000	280.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(30.000.000)	(30.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		204.907.790	204.907.790
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.155.252.298	18.832.828.719
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		18.832.828.719	18.507.699.317
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.677.576.421)	325.129.402
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>315.834.144.889</b>	<b>321.748.608.649</b>

Người lập biểu  
Nguyễn Thị Đăng Anh

Kế toán trưởng  
Nguyễn Hồng Phong



Tổng Giám đốc  
Dư Thị Vân  
Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 08 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	36.201.095.727	23.911.460.160
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		36.201.095.727	23.911.460.160
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	35.713.891.486	21.038.813.115
5. Lợi nhuận gộp/ (Lỗ) về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		487.204.241	2.872.647.045
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		38.436	92.151
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.3	1.579.816.857	1.266.676.202
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.4	582.411.416	882.403.227
10. Lợi nhuận/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(1.674.985.596)	723.659.767
11. Thu nhập khác	31		763.091	337.642
12. Chi phí khác	32		3.353.916	146.293
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(2.590.825)	191.349
14. Tổng lợi nhuận/ (lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.677.576.421)	723.851.116
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.5	-	144.799.482
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1.677.576.421)	579.051.634

Người lập biểu  
Nguyễn Thị Đăng Anh

Kế toán trưởng  
Nguyễn Hồng Phong



Tổng Giám đốc  
Đur Thị Vân  
Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 08 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024  
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		(1.677.576.421)	723.851.116
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		1.584.827.082	1.648.401.345
Các khoản dự phòng	03		1.741.371.332	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(38.436)	(92.151)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.648.583.557	2.372.160.310
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.912.728.526	2.766.215.852
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.811.805.725	(2.778.552.302)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.236.887.339)	(1.500.598.384)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		27.893.831	14.271.768
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(340.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.164.124.300	533.497.244
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(90.000.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26		-	90.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38.436	92.151
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		38.436	92.151
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
<b>III. CHÍNH</b>				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.164.162.736	533.589.395
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		237.988.245	2.057.520.249
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2.402.150.981	2.591.109.644

Người lập biểu  
Nguyễn Thị Đăng Anh

Kế toán trưởng  
Nguyễn Hồng Phong



Tổng Giám đốc  
Dư Thị Vân  
Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 08 năm 2024

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG, đổi tên từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Đại Việt (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 15 ngày 29 tháng 08 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 280.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm tám mươi tỷ đồng). Tổng số cổ phần là 28.000.000 cổ phần.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là Sản xuất và Thương mại.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh sơn xây dựng, bột vữa ma tít và các vật liệu xây dựng khác.

#### 1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b> Công ty Cổ phần Tập đoàn DVH	Hà Nội	94,74	94,74	Sản xuất và Kinh doanh sơn, vật liệu xây dựng
<b>Công ty liên kết</b> Công ty Cổ phần Dầu khí Quốc tế Việt Mỹ	Hà Nội	48,39	48,39	Sản xuất và Kinh doanh sơn, vật liệu xây dựng

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Hải Phòng	Xóm 5, Xã Đông Sơn, Huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng
Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa	QL1A, Xã Hoằng Phú, Huyện Hoằng Hoá, Thanh Hoá

#### 1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

### 2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

### 2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo quy định.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### 3.3. Các khoản đầu tư tài chính

**Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết**

#### ***Đầu tư vào Công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

#### ***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 3.4. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### 3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### 3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	03 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

#### ***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 05 năm.

### **3.8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

#### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

### **3.9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

### 3.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### 3.11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

### 3.12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu hoạt động tài chính

##### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### 3.13. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### 3.14. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

### 3.15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****3.16. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.17. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.306.729.901	230.145.765
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.095.421.080	7.842.480
	<b>2.402.150.981</b>	<b>237.988.245</b>



4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Đại Nam - Thái Bình	-	5.515.414.542
Công ty Cổ phần TNG Power	3.726.139.766	4.046.639.766
Công ty Cổ phần Vietin Group	5.098.057.008	3.884.362.513
Công ty Cổ phần Nam Việt Group	2.569.553.227	2.569.553.227
Công ty Cổ phần Sudo Việt Nam	3.343.160.621	154.972.237
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.686.783.108	2.261.870.610
	<b>17.423.693.730</b>	<b>18.432.812.895</b>

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Hóa chất Fatin Quốc tế	2.300.837.571	2.300.837.571
Công ty Cổ phần Dầu Khí Quốc Tế Việt Mỹ	-	1.851.000.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	446.067.720	112.554.863
	<b>2.746.905.291</b>	<b>4.264.392.434</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.2)</b>	<b>99.067.720</b>	<b>1.851.000.000</b>

4.5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	36.844.280.469	(1.741.371.332)	37.901.604.436	-
Thành phẩm	1.859.944.474	-	25.713.836	-
Hàng hóa	8.653.318.335	-	11.242.030.731	-
	<b>47.357.543.278</b>	<b>(1.741.371.332)</b>	<b>49.169.349.003</b>	<b>-</b>

4.6. Chi phí trả trước

4.6.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	29.688.000	29.688.000
	<b>29.688.000</b>	<b>29.688.000</b>

4.6.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.799.967	41.693.798
	<b>13.799.967</b>	<b>41.693.798</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

**4.7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	3.197.882.000	30.016.495.956	2.226.269.091	35.440.647.047
Số dư cuối kỳ	3.197.882.000	30.016.495.956	2.226.269.091	35.440.647.047
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	862.087.477	8.158.778.853	2.154.840.485	11.175.706.815
Khấu hao trong kỳ	89.908.092	1.389.339.954	53.571.426	1.532.819.472
Số dư cuối kỳ	951.995.569	9.548.118.807	2.208.411.911	12.708.526.287
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu kỳ	2.335.794.523	21.857.717.103	71.428.606	24.264.940.232
Tại ngày cuối kỳ	2.245.886.431	20.468.377.149	17.857.180	22.732.120.760

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 2.135.421.227 VND, tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 1.959.476.227 VND.

4.8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	9.271.500.000	390.000.000	9.661.500.000
Số dư cuối kỳ	9.271.500.000	390.000.000	9.661.500.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	251.898.224	309.806.452	561.704.676
Khấu hao trong kỳ	40.007.610	12.000.000	52.007.610
Số dư cuối kỳ	291.905.834	321.806.452	613.712.286
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	9.019.601.776	80.193.548	9.099.795.324
Tại ngày cuối kỳ	8.979.594.166	68.193.548	9.047.787.714

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 270.000.000 VND, tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 270.000.000 VND.

4.9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Đại Nam	886.745.600	886.745.600	1.058.745.600	1.058.745.600
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Đại Việt (đổi tên từ Công ty Cổ phần Quốc tế Hưng Đại Việt)	-	-	1.464.931.300	1.464.931.300
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Đại Việt	498.658.224	498.658.224	1.368.818.224	1.368.818.224
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Đại Việt	2.859.281.641	2.859.281.641	1.836.022.028	1.836.022.028
Công ty TNHH My.Dream	2.029.785.880	2.029.785.880	2.836.883.600	2.836.883.600
Các nhà cung cấp khác	207.527.570	207.527.570	947.789.081	947.789.081
	<b>6.481.998.915</b>	<b>6.481.998.915</b>	<b>9.513.189.833</b>	<b>9.513.189.833</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.2)</b>	-	-	<b>800.852.000</b>	-

4.10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Đại Nam	2.072.305.705	1.192.249.250
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Đại Việt (đổi tên từ Công ty Cổ phần Quốc tế Hưng Đại Việt)	934.401.080	1.227.911.080
Công ty Cổ phần Newton Quốc tế	4.357.263.908	3.996.866.218
Các khoản người mua trả tiền trước khác	3.290.938.262	4.069.034.458
	<b>10.654.908.955</b>	<b>10.486.061.006</b>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.2)</b>	-	<b>673.000.000</b>

4.11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ VND	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp /khấu trừ VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	3.620.109.573	3.547.764.692	72.344.881
Thuế thu nhập doanh nghiệp	81.882.059	-	-	81.882.059
Lệ phí môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
	<b>81.882.059</b>	<b>3.625.109.573</b>	<b>3.552.764.692</b>	<b>154.226.940</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.12. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	-	7.827.200
Bảo hiểm xã hội	14.560.500	95.035.174
Bảo hiểm y tế	966.300	3.709.377
Bảo hiểm thất nghiệp	1.142.000	1.831.350
Phải trả tiền mượn cá nhân không lãi	-	1.493.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	320.151	1.309.653
	<b>16.988.951</b>	<b>1.602.712.754</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

**4.13. Vốn chủ sở hữu**

**4.13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	280.000.000.000	(30.000.000)	166.181.593	18.623.877.908	298.760.059.501	
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	325.129.402	325.129.402	
Phân phối lợi nhuận	-	-	38.726.197	(116.178.591)	(77.452.394)	
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	38.726.197	(38.726.197)	-	
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(77.452.394)	(77.452.394)	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	280.000.000.000	(30.000.000)	204.907.790	18.832.828.719	299.007.736.509	
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	280.000.000.000	(30.000.000)	204.907.790	18.832.828.719	299.007.736.509	
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	(1.677.576.421)	(1.677.576.421)	
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	280.000.000.000	(30.000.000)	204.907.790	17.155.252.298	297.330.160.088	



4.13.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Các cổ đông khác	280.000.000.000	100%	280.000.000.000	100%
	<b>280.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>280.000.000.000</b>	<b>100%</b>

4.13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	280.000.000.000	280.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	280.000.000.000	280.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

4.13.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.000.000	28.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.000.000	28.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	28.000.000	28.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

## 5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	31.073.285.277	17.424.735.160
Doanh thu bán thành phẩm	5.127.810.450	6.486.725.000
	<b>36.201.095.727</b>	<b>23.911.460.160</b>
<b>Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.2)</b>	<b>1.298.373.572</b>	<b>67.000.000</b>

## 5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	29.927.402.590	16.394.369.652
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.045.117.564	4.644.443.463
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.741.371.332	-
	<b>35.713.891.486</b>	<b>21.038.813.115</b>

## 5.3. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	196.534.954	285.749.600
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	9.666.666	9.666.666
Chi phí khấu hao tài sản cố định	986.641.838	971.259.936
Chi phí bằng tiền khác	386.973.399	-
	<b>1.579.816.857</b>	<b>1.266.676.202</b>

## 5.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	173.822.297	398.053.000
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ	2.393.825	2.540.760
Chi phí khấu hao tài sản cố định	152.160.018	96.321.066
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	6.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.664.913	222.482.697
Chi phí bằng tiền khác	143.370.363	157.005.704
	<b>582.411.416</b>	<b>882.403.227</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

## 5.5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	(1.677.576.421)	723.851.116
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	3.353.916	146.293
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	3.353.916	146.293
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(1.674.222.505)	723.997.409
- Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	(1.674.222.505)	723.997.409
Thu nhập tính thuế	-	723.997.409
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>144.799.482</b>

## 5.6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	4.862.152.563	4.129.496.162
Chi phí nhân công	503.850.193	1.035.315.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.584.827.082	1.648.401.345
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	6.000.000
Chi phí dự phòng	1.741.371.332	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	920.830.820	222.482.697
Chi phí khác bằng tiền	164.915.817	200.096.612
	<b>9.782.947.807</b>	<b>7.241.791.816</b>

**6. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**6.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**6.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**6.2.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

***Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt***

Tổng thu nhập Ban Điều hành và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	<b>Chức danh</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
<b>Hội đồng quản trị</b>			
Ông Nguyễn Văn Ninh	Chủ tịch	-	-
Ông Bùi Văn Thụy	Thành viên	-	-
Ông Hồ Đình Tùng	Thành viên - Tổng Giám đốc	41.435.001	68.495.384
Ông Vũ Văn Minh	Thành viên	30.946.154	51.820.385
Ông Nguyễn Hữu Dương	Thành viên	-	-
Bà Dư Thị Vân	Thành viên - Tổng Giám đốc	-	-
<b>Ban Kiểm soát</b>			
Bà Nguyễn Thùy Linh	Trưởng ban	-	-
Bà Trương Thị Mai	Trưởng ban	-	36.851.154
Bà Nguyễn Thị Minh Huệ	Thành viên	-	-
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên	30.258.462	-
<b>Ban Điều hành</b>			
Ông Chu Văn Lý	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Ông Trịnh Văn Nhật	Phó Tổng Giám đốc	-	-
		<b>102.639.616</b>	<b>157.166.923</b>

**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.**

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

#### 6.2.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

##### **Danh sách bên liên quan khác**

<b>Bên liên quan khác</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty CP Tập đoàn DVH	Hà Nội	Công ty con
Công ty CP Dầu khí Quốc tế Việt Mỹ	Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty TNHH Tảo Xoắn Thanh Hóa	Thanh Hóa	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty CP Sản xuất sơn Miền Bắc	Hà Nội	Bên liên quan với Thành viên HĐQT

##### **Giao dịch với các bên liên quan khác**

Trong kỳ kế toán này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn DVH	611.818.182	67.000.000
Công ty TNHH Tảo xoắn Thanh Hóa	686.555.390	-
	<b>1.298.373.572</b>	<b>67.000.000</b>
	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Sản xuất Sơn Miền Bắc	5.938.254.800	-
	<b>5.938.254.800</b>	<b>-</b>

##### **Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác**

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu kỳ VND</b>
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>99.067.720</b>	<b>1.851.000.000</b>
Công ty Cổ phần Dầu Khí Quốc Tế Việt Mỹ	-	1.851.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Sơn Miền Bắc	99.067.720	-
<b>Phải trả người bán</b>	<b>-</b>	<b>800.852.000</b>
Công ty Cổ phần Sản xuất Sơn Miền Bắc	-	800.852.000
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>-</b>	<b>673.000.000</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn DVH	-	673.000.000

**6.3. Thông tin về bộ phận**

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

**6.4. Những khoản nợ tiềm tàng**

Những phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

**6.5. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.



**Người lập biểu**  
**Nguyễn Thị Đăng Anh**



**Kế toán trưởng**  
**Nguyễn Hồng Phong**



**Tổng Giám đốc**  
**Dư Thị Vân**  
Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 08 năm 2024

